

Số: 08 /HĐQT-2025

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: QST
- Địa chỉ: Số 10-Phố Long Tiên – Phường Bạch Đằng-TP Hạ Long-Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033 826332. Fax: 02033 826332

Email: nguyen6712@gmail.com; Website: sachquangninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tài chính năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):



☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/ 03/2025 tại đường dẫn:

<http://sachquangninh.vn/new/index.php/hoat-dong-cong-ty-qni>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: *Không có*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Thế Hòa



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 32.400.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2024: 32.400.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Phố Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động xuất bản khác;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động tại chợ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 193 người (tại ngày 01/01/2024 là 189 người).

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Vũ Thế Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Nguyễn Thị Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Trần Hoài An	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2024
• Bà Vũ Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2024

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Yến	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023
• Ông Vũ Thế Triệu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2022
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022
• Bà Trần Hoài An	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2025





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 403/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 24/03/2025 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2025



Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.333.062.599	23.754.739.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.280.610.441	6.474.136.410
1. Tiền	111	5	14.280.610.441	6.474.136.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.146.555.730	10.424.541.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.789.259.678	4.855.811.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.429.179.899	2.957.297.063
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	2.324.174.122	2.812.656.146
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.396.057.969)	(201.223.132)
IV. Hàng tồn kho	140	10	6.716.488.828	6.574.689.208
1. Hàng tồn kho	141		8.454.300.038	8.308.436.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.737.811.210)	(1.733.747.436)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.407.600	281.371.922
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	189.407.600	175.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	106.371.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.441.329.166	70.151.716.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		152.220.072	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	152.220.072	-
II. Tài sản cố định	220		61.002.891.252	62.337.957.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	55.545.741.252	56.880.807.485
- Nguyên giá	222		82.237.341.231	80.046.456.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.691.599.979)	(23.165.649.046)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.457.150.000	5.457.150.000
- Nguyên giá	228		5.582.150.000	5.582.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.000.000)	(125.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.471.201.444	2.352.939.545
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.471.201.444	2.352.939.545
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.815.016.398	5.460.819.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	3.815.016.398	5.460.819.611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		111.774.391.765	93.906.456.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.065.923.719	46.842.379.257
I. Nợ ngắn hạn	310		59.769.909.981	44.160.322.129
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.569.335.474	5.815.395.796
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.493.566.664	3.756.439.336
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.269.644.744	864.870.229
4. Phải trả người lao động	314		7.557.296.188	6.622.658.898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.103.948.329	767.165.133
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.278.486.343	3.076.465.816
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	33.101.625.200	22.897.743.010
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		396.007.039	359.583.911
II. Nợ dài hạn	330		2.296.013.738	2.682.057.128
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	2.296.013.738	2.682.057.128
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.708.468.046	47.064.076.755
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.708.468.046	47.064.076.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(105.100.000)	(105.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	5.800.304.769	4.356.926.535
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	11.613.263.277	10.412.250.220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.507.745.906	789.728.659
- LNST chưa phân phối năm này	421b		10.105.517.371	9.622.521.561
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.774.391.765	93.906.456.012

Chức vụ HDQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC
QUẢNG NINH
HÀ LONG - T. QUẢNG NINH
Vũ Thế Hòa
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Hoài An

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	202.083.050.932	185.104.761.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		202.083.050.932	185.104.761.576
4. Giá vốn hàng bán	11	23	168.460.580.136	153.601.415.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		33.622.470.796	31.503.346.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.559.136	108.107.307
7. Chi phí tài chính	22	25	2.628.977.741	2.840.373.155
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.628.977.741	2.840.373.155
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	11.028.825.052	10.972.444.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	9.035.415.738	7.574.251.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.936.811.401	10.224.384.732
11. Thu nhập khác	31	27	418.687.591	477.282.558
12. Chi phí khác	32		7.301.722	-
13. Lợi nhuận khác	40		411.385.869	477.282.558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.348.197.270	10.701.667.290
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.242.679.899	1.079.145.729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.105.517.371	9.622.521.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.809	2.667
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.809	2.667

Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Hoài An

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		199.886.730.336	185.084.125.574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(148.594.222.580)	(148.227.287.601)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.595.319.596)	(25.513.653.506)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,25	(1.292.194.545)	(2.781.292.384)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(881.757.729)	(1.130.041.065)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.017.175.387	8.573.149.162
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.173.119.925)	(7.929.018.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.367.291.348	8.075.982.119
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(8.905.736.349)	(5.922.863.590)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	45.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	7.080.232	6.342.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.898.656.117)	(5.871.066.140)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	41.267.628.600	74.281.373.144
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(31.449.789.800)	(69.530.845.006)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21.c	(6.480.000.000)	(5.832.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.337.838.800	(1.081.471.862)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.806.474.031	1.123.444.117
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	6.474.136.410	5.350.692.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	14.280.610.441	6.474.136.410

Chức vụ HDQT

Xuất bản

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Hoài An

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại, dịch vụ và giáo dục.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động tại chợ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 2 đơn vị phụ thuộc, không có tổ chức kế toán riêng gồm:

- Trường Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Văn Lang
- Trung tâm lễ hành Văn Lang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng thuế suất là 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng mức thuế suất 10%. Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với một số sản phẩm theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.189.678.078	204.220.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.090.932.363	6.269.916.209
Cộng	14.280.610.441	6.474.136.410

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Phòng giáo dục Bình Liêu	57.170.385	110.952.470
Phòng giáo dục Cẩm Phả	546.098.241	782.786.201
Phòng giáo dục Đầm Hà	357.068.811	244.818.077
Phòng giáo dục Hải Hà	605.987.244	38.808.849
Các đối tượng khác	6.222.934.997	3.678.446.157
Cộng	7.789.259.678	4.855.811.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Nguyệt Phong	1.150.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu PCCC Quảng Ninh	1.300.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sao Việt	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Minh Phương HBO	860.000.000	-
Công ty CP Thang máy Đồng Hải	-	233.280.000
Các đối tượng khác	3.119.179.899	724.017.063
Cộng	8.429.179.899	2.957.297.063

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.657.430.000	-	2.344.840.000	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	152.220.072	-
Phải thu khác	666.744.122	-	315.596.074	-
Cộng	2.324.174.122	-	2.812.656.146	-

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	152.220.072	-	-	-
Cộng	152.220.072	-	-	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	201.223.132	194.914.763
Dự phòng trích trong năm	1.194.834.837	6.308.369
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư dự phòng phải thu cuối năm	1.396.057.969	201.223.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	8.454.300.038	1.737.811.210	8.308.436.644	1.733.747.436
Cộng	8.454.300.038	1.737.811.210	8.308.436.644	1.733.747.436

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2024 là 3.038.988.928 đồng.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	74.302.469.024	1.508.617.400	2.140.345.091	1.049.383.516	1.045.641.500	80.046.456.531
Đ/tư XD CB h/thành	2.190.884.700	-	-	-	-	2.190.884.700
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	76.493.353.724	1.508.617.400	2.140.345.091	1.049.383.516	1.045.641.500	82.237.341.231
Khấu hao						
Số đầu năm	19.502.175.905	880.842.232	1.283.615.477	944.799.849	554.215.583	23.165.649.046
Khấu hao trong năm	2.779.715.584	288.276.813	267.543.136	21.638.000	168.777.400	3.525.950.933
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.281.891.489	1.169.119.045	1.551.158.613	966.437.849	722.992.983	26.691.599.979
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	54.800.293.119	627.775.168	856.729.614	104.583.667	491.425.917	56.880.807.485
Số cuối năm	54.211.462.235	339.498.355	589.186.478	82.945.667	322.648.517	55.545.741.252

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 3.248.491.124 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 54.221.344.616 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	125.000.000	125.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	125.000.000	125.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.457.150.000	-	5.457.150.000
Số cuối năm	5.457.150.000	-	5.457.150.000

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 125.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 5.457.150.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Hệ thống PCCC tòa nhà chức năng Trường Văn Lang	1.048.005.000	1.048.005.000
Sửa chữa, cải tạo	7.423.196.444	1.304.934.545
- Siêu thị sách Móng Cái	7.058.086.425	1.304.934.545
- Tòa nhà A, B, D Trường Văn Lang	365.110.019	-
Cộng	8.471.201.444	2.352.939.545

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền thuê đất	180.000.000	175.000.000
Các khoản khác	9.407.600	-
Cộng	189.407.600	175.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	3.017.950.532	5.120.375.847
Chi phí sửa chữa tài sản	797.065.866	340.443.764
Cộng	3.815.016.398	5.460.819.611

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Trường Phúc	782.657.129	572.662.400
Công ty CP Xây dựng số 2 Quảng Ninh	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	645.686.594	355.214.787
Công ty CP Lion Sea	633.938.467	-
Các đối tượng khác	4.607.053.284	3.987.518.609
Cộng	7.569.335.474	5.815.395.796

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trịnh Hồng Huân	37.811.090	-
Siêu thị sách Móng Cái	-	266.231.395
Siêu thị sách Hạ Long	-	119.951.054
Các đối tượng khác	4.455.755.574	3.370.256.887
Cộng	4.493.566.664	3.756.439.336

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	283.080.063	201.387.383	-	81.692.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	681.757.729	1.242.679.899	881.757.729	-	1.042.679.899
Thuế thu nhập cá nhân	-	183.112.500	1.163.082.896	1.017.848.505	-	145.234.391
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	127.245.540	127.245.540	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	37.774	-	-	37.774
Cộng	-	864.870.229	2.827.126.172	2.239.239.157	-	1.269.644.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	2.103.948.329	767.165.133
Cộng	2.103.948.329	767.165.133

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	113.971.333	89.502.936
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	63.014.857	42.277.477
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	1.697.527.413	1.622.542.663
Phải trả khác	1.396.972.740	1.315.142.740
Cộng	3.278.486.343	3.076.465.816

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	8.240.849.810	33.829.778.790	28.892.896.600	13.177.732.000
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	7.840.849.810	33.129.778.790	28.692.896.600	12.277.732.000
- Vay cá nhân	400.000.000	700.000.000	200.000.000	900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.656.893.200	7.823.893.200	2.556.893.200	19.923.893.200
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	1.756.893.200	1.756.893.200	1.756.893.200	1.756.893.200
- Vay cá nhân	12.900.000.000	6.067.000.000	800.000.000	18.167.000.000
Cộng	22.897.743.010	41.653.671.990	31.449.789.800	33.101.625.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh (*)	3.868.950.328	1.840.849.810	1.756.893.200	3.952.906.938
Vay dài hạn cá nhân (**)	13.370.000.000	5.597.000.000	800.000.000	18.167.000.000
Cộng	17.338.950.328	7.437.849.810	2.556.893.200	22.219.906.938
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	14.656.893.200			19.923.893.200
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.682.057.128			2.296.013.738

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 121/2022-HĐCVDADT/NHCT300-08 ngày 23/03/2022; Hạn mức vay: 9 tỷ đồng; Thời gian vay: 60 tháng; Lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân; Mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà chức năng + nhà cầu nối với nhà học hiện trạng của Trường Tiểu học, THCS và THPT Văn Lang.

(**) Vay cá nhân theo các hợp đồng vay sau:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay
Bà Đồng Thị Oanh	Số 23/HĐVV/STB/2023 ngày 15/12/2023	13 tháng	6,5%/năm	470.000.000
	Số 01/HĐVV/STB/2024 ngày 04/01/2024	13 tháng	6,5%/năm	160.000.000
	Số 02/HĐVV/STB/2024 ngày 30/01/2024	13 tháng	6,5%/năm	270.000.000
	Số 06/HĐVV/STB/2024 ngày 18/05/2024	13 tháng	5,5%/năm	250.000.000
	Số 11/HĐVV/STB/2024 ngày 10/08/2024	13 tháng	5,5%/năm	217.000.000
Bà Đồng Thị Thu	Số 10/HĐVV/STB/2024 ngày 05/08/2024	13 tháng	5,5%/năm	300.000.000
Bà Trần Lan Anh	Số 03/HĐVV/STB/2024 ngày 06/02/2024	13 tháng	6,5%/năm	500.000.000
	Số 09/HĐVV/STB/2024 ngày 19/07/2024	13 tháng	5,5%/năm	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Số 14/HĐVV/STB/2023 ngày 10/02/2023	13 tháng	9,5%/năm	1.100.000.000
Bà Hoàng Thị Mong	Số 17/HĐVV/STB/2023 ngày 18/05/2023	13 tháng	8,5%/năm	7.700.000.000
	Số 15/HĐVV/STB/2023 ngày 14/03/2023	13 tháng	9,5%/năm	300.000.000
	Số 05/HĐVV/STB/2024 ngày 17/05/2024	13 tháng	5,5%/năm	1.000.000.000
Bà Vũ Thùy Dương	Số 19/HĐVV/STB/2023 ngày 18/05/2023	13 tháng	8,5%/năm	2.000.000.000
	Số 04/HĐVV/STB/2024 ngày 29/03/2024	13 tháng	6%/năm	2.400.000.000
Bà Vũ Thủy Hải	Số 21/HĐVV/STB/2023 ngày 06/07/2023	13 tháng	8%/năm	1.000.000.000
Cộng				18.167.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2023	32.400.000.000	(105.100.000)	3.126.010.471	8.792.257.603
Tăng trong năm	-	-	1.230.916.064	9.622.521.561
Giảm trong năm	-	-	-	8.002.528.944
Số dư tại 31/12/2023	32.400.000.000	(105.100.000)	4.356.926.535	10.412.250.220
Số dư tại 01/01/2024	32.400.000.000	(105.100.000)	4.356.926.535	10.412.250.220
Tăng trong năm	-	-	1.443.378.234	10.105.517.371
Giảm trong năm	-	-	-	8.904.504.314
Số dư tại 31/12/2024	32.400.000.000	(105.100.000)	5.800.304.769	11.613.263.277

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.240.000	3.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.412.250.220	8.792.257.603
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	10.105.517.371	9.622.521.561
Phân phối lợi nhuận	8.904.504.314	8.002.528.944
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	8.904.504.314	8.002.528.944
- Chia cổ tức	6.480.000.000	5.832.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.443.378.234	1.230.916.064
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	500.000.000	500.000.000
- Trích quỹ thưởng cho HĐQT	481.126.080	439.612.880
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	11.613.263.277	10.412.250.220

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 12-NQ/ĐHĐCĐ-2024 ngày 14/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 14/04/2024 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 6.480.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này bằng tiền trong 6 tháng đầu năm 2024.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng	113.196.526.640	108.645.988.423
+ Doanh thu sách giáo khoa	95.165.499.688	87.193.967.272
+ Doanh thu sách tham khảo	9.638.613.117	10.526.019.132
+ Doanh thu thiết bị dạy học	2.851.597.328	4.514.945.578
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	5.540.816.508	6.411.056.441
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.886.524.292	76.458.773.153
+ Doanh thu hoạt động dạy học	76.883.914.949	65.821.898.668
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	-	138.404.884
+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	12.002.609.343	10.498.469.601
Cộng	202.083.050.932	185.104.761.576

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hàng bán	97.097.121.814	92.144.689.947
+ Giá vốn sách giáo khoa	83.735.185.519	75.458.397.935
+ Giá vốn sách tham khảo	7.156.762.738	7.826.474.258
+ Giá vốn thiết bị dạy học	2.107.258.087	3.673.508.219
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	4.097.915.470	5.186.309.535
Giá vốn cung cấp dịch vụ	71.359.394.548	61.265.492.770
+ Giá vốn hoạt động dạy học	59.855.283.692	51.028.053.556
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ	-	14.307.037
+ Giá vốn dịch vụ du lịch lữ hành	11.504.110.856	10.223.132.177
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.063.774	191.232.787
Cộng	168.460.580.136	153.601.415.504

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.080.232	6.342.905
Lãi kỳ quỹ	478.904	1.159.452
Chiết khấu thanh toán	-	100.604.950
Cộng	7.559.136	108.107.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Chi phí tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	2.628.977.741	2.840.373.155
Cộng	2.628.977.741	2.840.373.155

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	7.333.017.583	7.772.819.573
Chi phí phát hành	330.470.500	582.621.652
Chi phí khấu hao	570.850.949	516.113.372
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.495.438.286	942.664.319
Chi phí khác	1.299.047.734	1.158.225.316
Cộng	11.028.825.052	10.972.444.232

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	3.945.962.678	3.804.836.459
Khấu hao TSCĐ	306.654.090	258.646.437
Chi phí công cụ, dụng cụ	425.762.145	433.338.596
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	351.426.700	660.777.800
Chi phí khác	2.810.775.288	2.410.343.599
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	1.194.834.837	6.308.369
Cộng	9.035.415.738	7.574.251.260

27. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Khoán quấy	314.814.814	326.620.148
Cho thuê nhà, hội trường	101.513.518	90.394.680
Thanh lý tài sản cố định	-	45.454.545
Các khoản thu nhập khác	2.359.259	14.813.185
Cộng	418.687.591	477.282.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.348.197.270	10.701.667.290
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.078.601.722	89.790.000
Điều chỉnh tăng	1.078.601.722	89.790.000
- Phí quản lý niêm yết	18.500.000	18.500.000
- Chi phí không được trừ theo Luật thuế	1.060.101.722	71.290.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	12.426.798.992	10.791.457.290
- Thu nhập của Trường Văn Lang	16.746.187.553	14.414.940.851
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(4.319.388.561)	(3.623.483.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.242.679.899	1.079.145.729
- Của Trường Văn Lang	1.242.679.899	1.079.145.729
- Của hoạt động kinh doanh	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.242.679.899	1.079.145.729

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.105.517.371	9.622.521.561
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.005.275.869)	(981.126.080)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng HĐQT)	1.005.275.869	981.126.080
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.100.241.502	8.641.395.481
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.240.000	3.240.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.809	2.667

- Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại theo số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 14/04/2024 thông qua.
- Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 14/04/2024 thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.223.177.669	8.426.358.346
Chi phí nhân công	46.088.298.606	38.177.309.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.525.950.933	3.057.261.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.272.435.420	14.684.005.630
Chi phí khác bằng tiền	16.118.937.872	15.460.944.165
Cộng	90.228.800.501	79.805.879.893

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bộ phận	76.883.914.949	65.821.898.668	125.199.135.983	119.282.862.908	202.083.050.932	185.104.761.576
Chi phí bộ phận	59.855.283.692	51.028.053.556	128.669.537.234	121.120.057.440	188.524.820.926	172.148.110.996
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	17.028.631.257	14.793.845.112	(3.470.401.251)	(1.837.194.532)	13.558.230.006	12.956.650.580
Chi phí lãi vay thuần	383.957.222	430.159.817	2.237.461.383	2.402.710.981	2.621.418.605	2.832.870.798
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	-	100.604.950	-	100.604.950
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(383.957.222)	(430.159.817)	(2.237.461.383)	(2.302.106.031)	(2.621.418.605)	(2.732.265.848)
Thu nhập khác	101.513.518	51.707.407	317.174.073	425.575.151	418.687.591	477.282.558
Chi phí khác	-	-	7.301.722	-	7.301.722	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	101.513.518	51.707.407	309.872.351	425.575.151	411.385.869	477.282.558
Lợi nhuận trước thuế	16.746.187.553	14.415.392.702	(5.397.990.283)	(3.713.725.412)	11.348.197.270	10.701.667.290
Thuế TNDN	1.242.679.899	1.079.145.729	-	-	1.242.679.899	1.079.145.729
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.503.507.654	13.336.246.973	(5.397.990.283)	(3.713.725.412)	10.105.517.371	9.622.521.561
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản ngắn hạn	-	-	38.333.062.599	23.754.739.371	38.333.062.599	23.754.739.371
Tài sản dài hạn	50.373.737.830	51.999.586.310	23.067.591.336	18.152.130.331	73.441.329.166	70.151.716.641
Tổng tài sản	50.373.737.830	51.999.586.310	61.400.653.935	41.906.869.702	111.774.391.765	93.906.456.012
Nợ ngắn hạn	1.756.893.200	1.756.893.200	58.013.016.781	42.403.428.929	59.769.909.981	44.160.322.129
Nợ dài hạn	2.196.013.738	2.112.057.128	100.000.000	570.000.000	2.296.013.738	2.682.057.128
Tổng nợ	3.952.906.938	3.868.950.328	58.113.016.781	42.973.428.929	62.065.923.719	46.842.379.257
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Khấu hao	2.648.445.894	2.282.501.986	877.505.039	774.759.809	3.525.950.933	3.057.261.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa, nguyên liệu trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.569.335.474	-	7.569.335.474
Vay và nợ thuê tài chính	33.101.625.200	2.296.013.738	35.397.638.938
Chi phí phải trả	2.103.948.329	-	2.103.948.329
Phải trả khác	3.101.500.153	-	3.101.500.153
Cộng	45.876.409.156	2.296.013.738	48.172.422.894

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.815.395.796	-	5.815.395.796
Vay và nợ thuê tài chính	22.897.743.010	2.682.057.128	25.579.800.138
Chi phí phải trả	767.165.133	-	767.165.133
Phải trả khác	2.944.685.403	-	2.944.685.403
Cộng	32.424.989.342	2.682.057.128	35.107.046.470

Hiện tại, mặc dù có rủi ro thanh khoản cao nhưng Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.280.610.441	-	14.280.610.441
Phải thu khách hàng	7.393.201.709	-	7.393.201.709
Phải thu khác	666.744.122	152.220.072	818.964.194
Cộng	22.340.556.272	152.220.072	22.492.776.344

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.474.136.410	-	6.474.136.410
Phải thu khách hàng	4.654.588.622	-	4.654.588.622
Phải thu khác	467.816.146	-	467.816.146
Cộng	11.596.541.178	-	11.596.541.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

a. Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh

Vị trí	Hợp đồng, Quyết định số	Diện tích đất thuê (m ²)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	75.900 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	189.750 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	103.500 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	36.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Hồng Gai, TP Hạ Long	423/QĐ-CT ngày 13/01/2017	9880	Trường TH-THCS- THPT Văn Lang	Miễn tiền thuê đất đến ngày 11/11/2066	

b. Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các tổ chức, cá nhân khác

• Thuê đất tại Thị xã Quảng Yên – Tỉnh Quảng Ninh

Ngày 18/04/2023, Công ty ký Hợp đồng thuê đất với ông Đỗ Xuân Định và bà Bùi Hồng Thúy về thuê đất thuộc thửa đất số Ô 1A, tờ bản đồ số QH khu A, khu Quy hoạch Bắc đường 10 – Xã Yên Giang, huyện Yên Hưng (nay là khu phố 9, phường Quảng Yên, Thị xã Quảng Yên), tỉnh Quảng Ninh. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 216 m²;
- Mục đích sử dụng: Xây dựng cửa hàng kinh doanh sách;
- Thời gian thuê: 10 năm (từ ngày 01/06/2023 đến 31/05/2033);
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm;
- Đơn giá thuê đất: 120.000.000 đồng/năm, giá đất này sẽ tăng theo năm, sau mỗi năm tăng 1.000.000 đồng/tháng.

• Thuê nhà tại Thành phố Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh

Ngày 26/05/2023, Công ty ký Hợp đồng thuê nhà với ông Lê Văn Năm và bà Vũ Thị Hạnh về thuê nhà tại địa chỉ tổ 10, khu 4, phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 160 m², nhà 2 tầng. Trong đó diện tích tầng 1: 85m²; diện tích tầng 2: 75m²;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh sách và thiết bị trường học;
- Thời gian thuê: 10 năm (từ ngày 01/07/2023 đến 30/06/2033);
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê nhà hàng năm;
- Đơn giá thuê: 180.000.000 đồng/năm, giá thuê trong 6 năm đầu được giữ nguyên. Giá thuê năm thứ 7 tăng 10% so với năm thứ 6 và được giữ nguyên đến hết năm thứ 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***• Thuê nhà tại Thị xã Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh**

Ngày 10/04/2023, Công ty ký Hợp đồng thuê nhà số 01/HDDT với Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ninh về thuê nhà tại địa chỉ số 64, phố Hoàng Hoa Thám, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: Một phần diện tích từ tầng 1 đến tầng 2 của tòa nhà. Trong đó diện tích tầng 1: 92m²; diện tích tầng 2: 105m²;
- Mục đích sử dụng: Siêu thị sách giáo dục;
- Thời gian thuê: 5 năm (từ ngày 15/05/2023 đến 14/05/2028);
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê nhà hàng năm;
- Đơn giá thuê: 25.000.000 đồng/tháng, giá thuê từ năm thứ 3 trở đi sẽ được hai bên thương lượng và dựa trên giá trị trường, nhưng mức tăng hoặc giảm giá thuê năm sau không quá 10% so với giá thuê năm trước liền kề.

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Mối quan hệ	
Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Hoàng Thị Mong	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Vũ Thùy Dương	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Vũ Thúy Hải	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Đồng Thị Oanh	Người liên quan với ông Vũ Thế Anh
Bà Đồng Thị Thu	Người liên quan với ông Vũ Thế Anh
Bà Trần Lan Anh	Người liên quan với bà Trần Hoài An
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát Công ty
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Giao dịch		Năm 2024	Năm 2023
Ông Vũ Thế Hòa	Trả nợ vay	-	1.000.000.000
Bà Hoàng Thị Mong	Vay ngắn hạn	500.000.000	-
	Vay dài hạn	1.000.000.000	8.000.000.000
	Trả nợ gốc vay	-	6.600.000.000
Bà Vũ Thủy Dương	Vay dài hạn	2.400.000.000	2.000.000.000
	Trả nợ gốc vay	-	2.000.000.000
Bà Vũ Thúy Hải	Vay dài hạn	-	1.000.000.000
Bà Đồng Thị Oanh	Vay ngắn hạn	200.000.000	-
	Vay dài hạn	897.000.000	-
	Trả nợ gốc vay	600.000.000	-
Bà Đồng Thị Thu	Vay dài hạn	300.000.000	-
Bà Trần Lan Anh	Vay dài hạn	1.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Vay ngắn hạn	-	750.000.000
	Vay dài hạn	-	1.100.000.000
	Trả nợ gốc vay	-	1.850.000.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Trả nợ gốc vay	-	400.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

Khoản mục		31/12/2024	01/01/2024
Bà Hoàng Thị Mong	Vay và nợ thuê tài chính	9.000.000.000	8.000.000.000
Bà Vũ Thủy Dương	Vay và nợ thuê tài chính	4.400.000.000	2.670.000.000
Bà Vũ Thúy Hải	Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Đồng Thị Oanh	Vay và nợ thuê tài chính	1.367.000.000	870.000.000
Bà Đồng Thị Thu	Vay và nợ thuê tài chính	300.000.000	-
Bà Trần Lan Anh	Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Vay và nợ thuê tài chính	1.100.000.000	1.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

			Năm 2024	Năm 2023
Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	194.991.000	330.608.000
		Lương, thưởng	621.265.000	587.616.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	Thù lao	134.056.000	255.412.000
		Giám đốc	517.015.700	431.403.800
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	134.056.000	251.412.000
		Phó Giám đốc	490.510.700	468.661.600
Ông Vũ Thế Triệu	Thành viên HĐQT	Thù lao	134.056.000	251.412.000
		Phó Giám đốc	393.238.700	376.671.600
Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Thành viên HĐQT	Thù lao	134.056.000	236.424.000
		Hiệu trưởng	487.597.867	448.331.060
Bà Trần Hoài An	Thành viên HĐQT	Thù lao	100.543.000	-
		Kế toán trưởng	369.708.700	265.735.300
Bà Vũ Thanh Huyền	Thành viên HĐQT	Thù lao	100.543.000	-
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao	62.965.200	-
Ông Nguyễn Trọng Nhã	Thành viên HĐQT	Thù lao	62.965.200	53.690.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	60.935.000	66.913.000
Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên BKS	Thù lao	42.654.000	46.840.000
Ông Phạm Đình Lập	Thành viên BKS	Thù lao	42.654.000	46.840.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kế toán trường

Trần Hoài An

Người lập biểu

Phạm Trung Quang